

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2024/HS-ST
Ngày: 09/12/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga
Thẩm phán: Bà Đinh Thị Quý Chi
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Thanh Tuyết
Bà Lương Thị Diệu
Ông Vũ Minh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ái Vi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thành Nam - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 tháng 11, ngày 02 tháng 12 và ngày 09 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 42/2024/TLST-HS ngày 02 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2024/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Văn N** (tên gọi khác: không) sinh ngày 16 tháng 6 năm 1980 tại tỉnh Thái Bình; nơi thường trú: khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nam; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Đăng kiểm viên Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới S tỉnh B; chức vụ, đoàn thể, đảng phái: không; con ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1951 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1951, bị cáo có vợ là Trần Thị Phương T, sinh năm 1994 và 02 người con lớn sinh năm 2015, nhỏ sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 28/11/2023 cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn N: Luật sư Nguyễn Minh Đ, Luật sư thuộc Văn phòng L9, Đoàn luật sư tỉnh B; địa chỉ: đường P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, có mặt;

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới S tỉnh B; địa chỉ: Số F đường P, phường

T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành G, chức vụ: Giám đốc, có đơn xin xét xử vắng mặt;

2. Bùi Đức T1, sinh năm 1986; địa chỉ: Trung tâm Đ, đường P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, có mặt;

3. Lê Thanh T2, sinh năm 1983; địa chỉ: Trung tâm Đ, đường P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, có đơn xin xét xử vắng mặt;

4. Lương Ngọc A, sinh năm 1963; địa chỉ: Trung tâm Đ, đường P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, có đơn xin xét xử vắng mặt;

5. Lê Minh T3, sinh năm 1982; địa chỉ: Trung tâm Đ, đường P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, có đơn xin xét xử vắng mặt;

6. Đinh Tiến K, sinh năm 1967; địa chỉ: Số I, T, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, có đơn xin xét xử vắng mặt;

7. Trần Xuân H1, sinh năm 1971; địa chỉ: khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, có đơn xin xét xử vắng mặt;

8. Hoàng Xuân T4, sinh năm 1981; địa chỉ: xóm L, xã T, huyện T, Thành phố Hà Nội, vắng mặt;

9. Đặng Minh P, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn L, xã K, huyện H, thành phố Hà Nội, vắng mặt;

10. Lã Thu C1, sinh năm 1972; đang bị tạm giam tại Trại tạm giam T30 Công an Thành phố H, vắng mặt;

11. Nguyễn Sĩ H2, sinh năm 1980; địa chỉ: Số F đường N, ấp P, xã P, Thành phố B, tỉnh Bến Tre, vắng mặt;

12. Lương Hồng D, sinh năm 1980; địa chỉ: Số F đường N, ấp P, xã P, Thành phố B, tỉnh Bến Tre, vắng mặt;

13. Nguyễn Thị Lê V, sinh năm 1989; đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T, vắng mặt;

14. Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1960; địa chỉ: khu phố F, phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt;

15. Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

16. Nông Thế D1, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp D, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

17. Nguyễn Nhựt Q, sinh năm 1991; địa chỉ: khu phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

18. Đỗ Thị H3, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ E, khu phố C, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt;

19. Nguyễn Thế H4, sinh năm 1974; địa chỉ: khu phố P, phường P, thị xã B,

- tỉnh Bình Phước; Nơi ở hiện tại: Ấp C, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
20. Bùi Ngọc C2, sinh năm 1967; địa chỉ: khu phố P, phường P, thị xã B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt
21. Nguyễn H5, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp E, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
22. Vũ Văn T5, sinh năm 1968; địa chỉ: số nhà C, ấp E, xã H, huyện B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
23. Lê Thị H6, sinh năm 1987; địa chỉ: khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
24. Nguyễn Thị T6, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu phố A, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước; nơi ở hiện tại: khu phố C, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
25. Tôn Văn T7, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
26. Lưu Quỳnh L, sinh năm 1980; địa chỉ: thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
27. Nguyễn Văn T8, sinh năm 1965; địa chỉ: Khu phố P, phường P, thị xã P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
28. Nguyễn Thành C3, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ C, ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
29. Đặng Văn H7, sinh năm 1982; địa chỉ thường trú: Số E tổ F, khu phố E, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện tại: Số C N, tổ A, khu phố P, phường P, thị xã B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
30. Hồ Văn Á, sinh năm 1993; địa chỉ: khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
31. Nguyễn Quang H8, sinh năm 1991; địa chỉ: khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
32. Nguyễn H9, sinh năm 1972; địa chỉ: khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
33. Phạm Quang Đ2, sinh năm 1979; địa chỉ: khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
34. Trần Văn T9, sinh năm 1984; địa chỉ: Số I N, khu phố B, phường S, thị xã P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
35. Lê Thanh P1, sinh năm 1985; địa chỉ: thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;
36. Lý Trường C4, sinh năm 1986; địa chỉ: tổ dân phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;
37. Trịnh Ngọc V1, sinh năm 1970; địa chỉ: Số F P, khu phố T, phường T,

thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

38. Phạm Hữu C5, sinh năm 1982; địa chỉ: khu phố T, phường T, Thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

39. Trịnh Đình T10, sinh năm 1984; địa chỉ: khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

40. Nguyễn Văn M, sinh năm 1980; địa chỉ: khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt;

41. Đỗ Xuân H10, sinh năm 1956; địa chỉ thường trú: Tổ A, ấp P, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Phước; nơi ở hiện tại: Tổ G, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

42. Huỳnh Tấn N1, sinh năm 1994; địa chỉ: khu phố G, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

43. Nguyễn Văn L1, sinh năm 1980; địa chỉ: Số A, khu phố F, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt;

44. Nguyễn Hữu T11, sinh năm 1980; địa chỉ: khu phố T, phường T, Thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

45. Võ Minh T12, sinh năm 1981; địa chỉ: khu phố B, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

46. Đoàn Trung D2, sinh năm 1984; nơi thường trú: số B B, phường A, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện tại: Ấp C, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

47. Mai Văn C6, sinh năm 1975; địa chỉ: khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

48. Trương Bửu Đ3, sinh năm 1992; nơi thường trú: thôn A, xã L, thị xã P, tỉnh Bình Phước; nơi ở hiện tại: Ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt;

49. Đoàn Cao T13, sinh năm 1995; địa chỉ: thôn F, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

50. Võ Thanh Đ4, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

51. Phan Minh L2, sinh năm 1958; địa chỉ: tổ A, khu phố P, phường P, thị xã B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

52. Lê Kim N2, sinh năm 1980; địa chỉ: tổ A, khu phố A, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

53. Phan Văn T14, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ F, ấp T, thị xã B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

54. Lê Văn M1, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp F, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

55. Nguyễn Thị Thùy T15, sinh năm 1987; địa chỉ: Số B T, phường A, quận

G, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt;

56. Lại Văn T16, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp E, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

57. Trần Thị Ngọc L3, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

58. Võ Thanh P2, sinh năm 1986; địa chỉ: khu phố E, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

59. Nguyễn Quang T17, sinh năm 1976; địa chỉ: khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

60. Nguyễn Thị Mỹ D3, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

61. Nguyễn Phúc C7, sinh năm 1986; địa chỉ: khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

62. Huỳnh Thành H11, sinh năm 1974; địa chỉ: Số A H, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

63. Đặng Thị Châu T18, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn B, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

64. Nguyễn Thế B, sinh năm 1992; địa chỉ: thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

65. Đỗ Trung T19, sinh năm 1982; địa chỉ: Khu phố E, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

66. Võ Thành V2, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu phố A, phường P, thị xã P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

67. Nguyễn Đình H12, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu phố B, phường S, thị xã P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

68. Lê Hữu L4, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

69. Vy Đức K1, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu phố S, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

70. Nguyễn Thanh H13, sinh năm 1978; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

71. Phạm Văn L5, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp B, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

72. Nguyễn Văn N3, sinh năm 1987; địa chỉ: Khu phố L, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

73. Nguyễn Ngọc L6, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

74. Nguyễn Văn P3, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện B, tỉnh

Bình Phước, vắng mặt;

75. Lưu Thiện T20, sinh năm 1966; địa chỉ: khu phố B, phường S, thị xã P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

76. Trần Ngọc T21, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

77. Trần Tuấn A1, sinh năm 1980; địa chỉ: khu phố P, phường P, thị xã P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

78. Nguyễn Văn H14, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

79. Nguyễn Như Ý, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

80. Phan Văn C8, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ F, ấp G, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

81. Tạ Đình L7, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp G, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

82. Trần Tô Sỹ T22, sinh năm 1984; địa chỉ: khu phố C, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

83. Nguyễn Văn H15, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ G, khu phố C, phường M, thị xã C, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

84. Lưu Thị C9, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

85. Đỗ Mạnh C10, sinh năm 1995; địa chỉ: Khu phố L, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

86. Phùng Văn T23, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ A, ấp X, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

87. Hà Văn D4, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu phố A, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

88. Phan Văn H16, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

89. Nguyễn Kim Đ5, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn E, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

90. Nguyễn Phú Hương T24, sinh năm 1988; địa chỉ: Số H L, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

91. Lưu Phi H17, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu phố Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

92. Đinh Thị H18, sinh năm 1967; địa chỉ: Số B L, khu phố T, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

93. Phan Văn H19, sinh năm 1982; địa chỉ: Số A, tổ C, thị trấn T, huyện Đ,

tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

94. Nguyễn Thành Đ6, sinh năm 1984; địa chỉ: Số A MPTV tổ A, khu phố D, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt;

95. Nguyễn Phú S, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ A, khu phố A, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

96. Trần Ngọc T25, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ C, ấp H, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

97. Ngô Đức L8, sinh năm 1997; địa chỉ: khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, vắng mặt;

98. Hoàng Thanh S1, sinh năm 1982; địa chỉ: Số B D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt;

99. Lê Thị Hà U, sinh năm 1998; địa chỉ: Quốc lộ A, ấp D, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Việc cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ được quy định tại Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ G1, được quy định gồm có 03 công đoạn: thiết kế và thẩm định thiết kế; thi công cải tạo xe cơ giới; nghiệm thu và cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo.

Công đoạn thiết kế và thẩm định thiết kế phải do cơ sở thiết kế thực hiện, hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo bao gồm thuyết minh và bản vẽ kỹ thuật thiết kế xe cơ giới cải tạo, hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo phải được Cục Đ7 hoặc Sở Giao thông vận tải thẩm định trước khi cấp giấy chứng nhận.

Công đoạn thi công cải tạo xe cơ giới phải thực hiện tại các cơ sở cải tạo có kinh doanh ngành nghề thi công cải tạo, sản xuất, lắp ráp xe cơ giới. Xe cơ giới sau thi công cải tạo xuất xưởng phải được cơ sở cải tạo kiểm tra đảm bảo chất lượng sản phẩm, kết quả kiểm tra được lập thành biên bản nghiệm thu xuất xưởng xe cơ giới cải tạo.

Năm 2017 Hoàng Xuân T4 là Chuyên viên Phòng Kiểm định xe cơ giới, Cục Đ7 thành lập Công ty Cổ phần T26 (Công ty T26), năm 2018 Hoàng Xuân T4 thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn D5 (Công ty D5) tại thành phố Hà Nội để nhận làm hồ sơ thiết kế cải tạo và được các cơ quan chức năng cấp giấy phép hoạt động, Công ty D5 do Lã Thu C1 làm Giám đốc và Đặng Minh P làm Phó Giám đốc.

Trong quá trình làm hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo biết các chủ phương tiện chủ yếu tự cải tạo hoặc đưa xe đến các cơ sở không đăng ký kinh doanh ngành nghề cải tạo xe cơ giới nên sẽ gặp khó khăn trong việc xin biên bản nghiệm thu xuất xưởng của đơn vị thi công cải tạo theo quy định tại Thông tư số 85/2014/TT-

BGTVT. Do đó, T4 nhờ Nguyễn Sĩ H2 là người quản lý, điều hành Doanh nghiệp tư nhân sửa chữa ô tô P tại thành phố B, tỉnh Bến Tre hợp thức hồ sơ nghiệm thu xe cơ giới cải tạo đối với những phương tiện do T4 làm hồ sơ thiết kế, hồ sơ gồm văn bản đề nghị nghiệm thu xe cơ giới cải tạo; biên bản nghiệm thu xuất xưởng; bảng kê hệ thống tổng thành thay thế mới và được H2 đồng ý.

Trung tâm Đ tỉnh Bình Phước (Trung tâm Đ) là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giao thông vận tải tỉnh B được thành lập theo Quyết định số 992/QĐ-UB ngày 19/6/1997 của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Từ năm 2018 đến năm 2023, Nguyễn Văn N là Đăng kiểm viên được bổ nhiệm chức danh Trưởng dây chuyền đăng kiểm Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới S tỉnh B theo Quyết định số 54/QĐSGTVT ngày 01/02/2018 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh B và Quyết định số 12/TTĐK 93.91S ngày 01/02/2023 của Giám đốc Trung tâm Đăng kiểm S tỉnh B có trách nhiệm nghiệm thu xe cơ giới cải tạo, phụ trách dây chuyền kiểm định.

Biết N có điều kiện tiếp xúc với chủ phương tiện có xe cơ giới cần cải tạo nên T4 đề nghị N giới thiệu những chủ phương tiện này cho T4 thực hiện công đoạn lập hồ sơ thiết kế và hồ sơ nghiệm thu cải tạo. Khi chủ phương tiện có nhu cầu cải tạo xe cơ giới, N thỏa thuận với chủ phương tiện về chi phí thực hiện, khi chủ phương tiện đồng ý thì N đo đạc, ghi nhận thông tin của xe, chụp ảnh giấy chứng nhận kiểm định, giấy chứng nhận đăng ký, hình ảnh của xe, nội dung yêu cầu cải tạo và gửi cho P để Công ty T26 và Công ty D5 thực hiện việc hợp thức hồ sơ thiết kế được cấp giấy chứng nhận thẩm định và hợp thức hồ sơ nghiệm thu cải tạo tại Công ty P4, sau đó P gửi hồ sơ về cho N để Nhật nghiệm thu và cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo, chi phí T4 nhận làm hồ sơ thiết kế là 6.000.000 đồng/hồ sơ, đối với hồ sơ nghiệm thu xe cơ giới cải tạo do H2 làm giúp nên T4 không nhận chi phí thực hiện.

Với cách thức và thủ đoạn như trên, từ năm 2019 đến năm 2023 Nguyễn Văn N đã được 60 chủ phương tiện có 75 xe cải tạo liên hệ trực tiếp hoặc thông qua Bùi Đức T1, Lê Thanh T2, Trần Xuân H1 và một số đối tượng khác (không xác định được nhân thân, lai lịch) đặt vấn đề nhờ hướng dẫn làm thủ tục cải tạo xe cơ giới và thủ tục đăng kiểm đối với các xe cơ giới có nhu cầu cải tạo hoặc có xe cơ giới đã được cải tạo trước đó nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo và đưa tiền đề nghị nghiệm thu kiểm định xe cải tạo nhằm đăng kiểm xe thành công theo nguyện vọng của chủ phương tiện.

Lợi dụng chức vụ là Đăng kiểm viên có trách nhiệm nghiệm thu xe cơ giới cải tạo, phụ trách dây chuyền kiểm định Nguyễn Văn N đã đồng ý nhận từ 7.000.000 đồng đến 13.000.000 đồng/hồ sơ của chủ phương tiện. Sau đó gửi 75 hồ sơ này về cho P và T4 để làm hợp thức hồ sơ thiết kế, đề nghị Cục Đ7 thẩm định và cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và hợp thức hồ sơ nghiệm thu cải tạo tại Công ty P4, việc T4 và P lập hồ sơ thiết kế, thẩm định thiết kế, hợp thức hồ sơ cải tạo như thế nào thì N không tham gia vào việc này. Đối với phần thi công xe cơ giới cải tạo do các chủ phương tiện tự đem xe đến các cơ sở sửa chữa xe ô tô không đăng ký ngành nghề thi công cải tạo xe để cải tạo.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế và hợp thức xong hồ sơ nghiệm thu cải tạo, P gửi hồ sơ về cho N theo đường bưu điện, trong bộ hồ sơ có sẵn các tài liệu gồm: thuyết minh và bản vẽ kỹ thuật thiết kế xe cải tạo; giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo; biên bản nghiệm thu xuất xưởng xe cơ giới cải tạo; bảng kê hệ thống tổng thành thay thế mới; văn bản đề nghị nghiệm thu xe cơ giới cải tạo. Nhật bổ sung thêm các giấy tờ, tài liệu còn thiếu như: ảnh tổng thể góc chụp khoảng 45 độ phía trước và phía sau góc đối diện của xe cơ giới sau cải tạo; ảnh chụp chi tiết các hệ thống, tổng thành cải tạo; giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với cần cẩu, xi téc chở hàng nguy hiểm, xi téc chở khí nén, khí hóa lỏng và các thiết bị chuyên dụng (đối với các phương tiện lắp đặt cần cẩu, xi téc) để hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu xe cơ giới cải tạo. Sau khi hoàn thiện hồ sơ, N trực tiếp nghiệm thu các hạng mục cải tạo, khi nghiệm thu N đã không kiểm tra đầy đủ các bước, các nội dung theo quy định, ngoài ra đã bỏ qua một số nội dung kiểm tra không đảm bảo để phương tiện đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo, sau đó N hoàn tất bộ hồ sơ cải tạo, trình lãnh đạo Trung tâm Đăng kiểm S ký duyệt, cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo.

Trong 75 phương tiện xe cơ giới làm hồ sơ thiết kế thì có 72 phương tiện phía Hoàng Xuân T4 làm hợp thức hồ sơ nghiệm thu cải tạo xe cơ giới, còn 03 phương tiện có biển số kiểm soát gồm: 93B – 001.97; 93F – 003.51 (biển số cũ là 50F – 027.16) và 93H – 004.38, T4 chỉ nhận làm hồ sơ thiết kế nhưng không làm hồ sơ nghiệm thu cải tạo. Do đó, N nhờ Nguyễn Thị Lê V là người quản lý, điều hành hoạt động của Công ty Trách nhiệm hữu hạn C11 tại thành phố T, tỉnh Tây Ninh lập khống hồ sơ nghiệm thu cải tạo xe cơ giới đối với 03 phương tiện này. Do đó, đối với 03 phương tiện này, N chỉ chuyển về phía T4 số tiền 5.700.000 đồng/hồ sơ để làm hồ sơ thiết kế.

Quá trình điều tra xác định tổng số tiền N nhận từ 60 chủ phương tiện có 75 phương tiện xe cơ giới cải tạo là 641.600.000 đồng. Số tiền 641.600.000 đồng này:

- + N đã chuyển khoản cho Hoàng Xuân T4 449.100.000 đồng để Công ty D5, Công ty T26 làm hợp thức hồ sơ thiết kế xe (đối với hồ sơ nghiệm thu xe cơ giới cải tạo do Nguyễn Sĩ H2 làm giúp thì T4 không nhận chi phí thực hiện);

- + Thực hiện trích nộp phí, lệ phí cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo theo đúng quy định với tổng số tiền là 45.660.000 đồng;

- + Chi trả 10.000.000 đồng để trả cho đơn vị kiểm tra, cấp giấy chứng kết quả kiểm định cần trục ô tô cần cẩu đối với 10 xe cơ giới gắn cần cẩu với chi phí 1.000.000 đồng/cần cẩu.

- + Còn lại 136.840.000 đồng N hưởng lợi từ việc không kiểm tra đầy đủ các bước, các nội dung theo quy định, bỏ qua một số nội dung kiểm tra không đảm bảo để phương tiện đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo.

Quá trình điều tra, Nguyễn Văn N đã thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của mình và đã nộp khắc phục hậu quả số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng)

Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật; xử lý vật chứng:

Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tạm giữ 75 bản gốc hồ sơ nghiệm thu cải tạo xe cơ giới do Trung tâm Đăng kiểm S giao nộp.

Cáo trạng số 26/CT-VKSBP-P1 ngày 26/9/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội “Nhận hối lộ” theo điểm a khoản 3 Điều 354 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bị cáo Nguyễn Văn N đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố đối với bị cáo.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Nguyễn Văn N tại Cáo trạng số 26/CT-VKSBP-P1 ngày 26/9/2024.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 354; các điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự; Điều 5 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ;

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội “Nhận hối lộ”. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N 03 (ba) năm tù, cho bị cáo hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo theo quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên cấm bị cáo Nguyễn Văn N đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác đăng kiểm, kiểm định, giám định cho xe cơ giới là 02 (hai) năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Biện pháp tư pháp: Căn cứ các điều 46, 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo Nguyễn Văn N hưởng lợi bất chính từ hành vi nhận hối lộ 136.840.000 đồng, trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn N số tiền nộp khắc phục dư là 113.160.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử lưu theo hồ sơ vụ án toàn bộ 75 bộ hồ sơ nghiệm thu cải tạo xe cơ giới do Trung tâm đăng kiểm S giao nộp.

Đối với Hoàng Xuân T4, Lã Thu C1, Đặng Minh P và các công ty thực hiện lập hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo: Hành vi phạm tội của các đối tượng này đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra (Cơ quan CSĐT) Công an Thành phố H khởi tố, điều tra xử lý nên đại diện Viện kiểm sát không đề nghị xem xét, xử lý trong vụ án này.

Đối với Nguyễn Sĩ H2 có hành vi lập không hồ sơ nghiệm thu cải tạo xe cơ

giới đối với 69 phương tiện, ngày 24/6/2024 Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B ra Quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan trong vụ án hình sự chuyển đến Cơ quan CSĐT Công an thành phố C để điều tra, xử lý theo thẩm quyền nên đại diện Viện kiểm sát không đề nghị xem xét, xử lý trong vụ án này.

Đối với Nguyễn Thị Lê V có hành vi lập khống hồ sơ nghiệm thu cải tạo xe cơ giới đối với 03 phương tiện, ngày 24/6/2024 Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B ra Quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan trong vụ án hình sự chuyển đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T để điều tra, xử lý theo thẩm quyền nên đại diện Viện kiểm sát không đề nghị xem xét, xử lý trong vụ án này

Đối với Đinh Tiến K là Giám đốc, ông Lương Ngọc A và Lê Minh T3 là Phó giám đốc Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới S tỉnh B có trách nhiệm tham gia kiểm tra, nghiệm thu xe cơ giới cải tạo cùng Nguyễn Văn N và ký duyệt giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo. Kết quả điều tra xác định trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được phân công, Đinh Tiến K, Lương Ngọc A và Lê Minh T3 đã thực hiện theo đúng quy định và không biết việc bị cáo N nhận tiền của các chủ phương tiện để thuê lập hồ sơ thiết kế xe cải tạo, sau đó bỏ qua lỗi để nghiệm thu trái quy định và các ông này không nhận tiền hối lộ, không liên quan đến hành vi phạm tội của Nguyễn Văn N nên không có căn cứ để xử lý.

Đối với Bùi Đức T1 là người giới thiệu cho N 11 phương tiện, Lê Thanh T2 giới thiệu cho N 01 phương tiện, Trần Xuân H1 giới thiệu cho Nhật 03 phương tiện và các đối tượng khác: Khi thực hiện giới thiệu các chủ phương tiện cho bị cáo Nguyễn Văn N nhận làm hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo thì các đối tượng này không biết hồ sơ nghiệm thu cải tạo xe cơ giới là lập khống, không biết việc Nhật thực hiện kiểm tra, nghiệm thu không đúng quy định để nhận tiền từ các chủ phương tiện, các đối tượng này cũng không được hưởng lợi gì từ việc nhận hối lộ của N nên không có căn cứ để xử lý.

Đối với 60 chủ phương tiện có 75 xe cơ giới cải tạo đã có hành vi đưa hối lộ cho Nguyễn Văn N, trong quá trình xác minh nguồn tin tội phạm đã tích cực phối hợp, khai báo cụ thể, rõ ràng hành vi của bản thân, đồng thời chủ động cung cấp các tài liệu, chứng cứ cần thiết, kịp thời phản ánh tội phạm cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B để điều tra vụ án. Do vậy, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B không khởi tố 60 chủ phương tiện trên về tội “Đưa hối lộ” theo điểm c khoản 2 Điều 29, khoản 7 Điều 364 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, phù hợp nên đại diện Viện kiểm sát không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử lý.

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn N:

Thống nhất quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều khoản, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và mức hình phạt theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đối với bị cáo Nguyễn Văn N. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo rất hối hận về hành vi phạm tội của mình, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan điều tra Công an tỉnh B, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo, bị cáo không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Văn N đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo. Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp lời khai tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, phù hợp lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, phù hợp tài liệu, vật chứng đã thu thập có tại hồ sơ vụ án được tranh tụng. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Nguyễn Văn N là Đảng kiểm viên, Trưởng dây chuyền đăng kiểm Trung tâm Đăng kiểm S tỉnh B được bổ nhiệm theo Quyết định số 54/QĐSGTVT ngày 01/12/2018 của Sở Giao thông Vận tải tỉnh B và Quyết định số 12/TTĐKS ngày 01/02/2023 của Trung tâm Đăng kiểm S tỉnh B là người có chức vụ quyền hạn được giao thực hiện nhiệm vụ nghiệm thu xe cơ giới cải tạo, phụ trách dây chuyền kiểm định. Từ năm 2019 đến năm 2023, lợi dụng chức vụ quyền hạn được giao N đã móc nối với Hoàng Xuân T4 là Chuyên viên Phòng kiểm định xe cơ giới Cục Đ7 và Lã Thu C1 là Giám đốc Công ty D5 để nhận số tiền 641.600.000 đồng từ 60 chủ phương tiện của 75 xe cơ giới để hợp thức hóa, làm khống hồ sơ thiết kế, cải tạo, nghiệm thu, bỏ qua một số nội dung kiểm tra không đảm bảo để các phương tiện được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo vi phạm quy định các Điều 9, Điều 10 Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ G1. Sau khi nhận tiền của các chủ phương tiện, dưới sự chỉ đạo của Hoàng Xuân T4 bị cáo N chuyển khoản cho T4 và C1 số tiền 449.100.000 đồng để hợp thức hồ sơ thiết kế, thẩm định thiết kế; nộp phí, lệ phí cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo 45.660.000 đồng; trả cho đơn vị kiểm định cần trục ô tô 10 xe cơ giới gắn cần cẩu 10.000.000 đồng; còn lại 136.840.000 đồng Nhật giữ lại để tiêu xài cá nhân.

Hành vi trên của bị cáo Nguyễn Văn N đã đủ yếu tố cấu thành tội “Nhận hối lộ”, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự với số tiền bị cáo đã nhận từ 60 chủ phương tiện là 584.940.000 đồng (sau khi đã trừ đi các phí, lệ phí đúng quy định

pháp luật). Vì vậy, Cáo trạng số 26/CT-VKS-P1 ngày 26/9/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội “Nhận hối lộ” theo điểm a khoản 3 Điều 354 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm hoạt động đúng đắn, uy tín của cơ quan nhà nước về công tác quản lý đăng kiểm phương tiện xe cơ giới, ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách pháp luật Nhà nước, gián tiếp gây thiệt hại khi cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cho các phương tiện không đủ điều kiện lưu hành, gây mất lòng tin của người dân đối với cơ quan Nhà nước, ngành đăng kiểm.

[4] Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, bị cáo là người được đào tạo nghiệp vụ chuyên môn về đăng kiểm, biết rõ quy trình thực hiện từ thiết kế, thẩm định thiết kế, thi công cải tạo và nghiệm thu xe cơ giới có tính chất quan trọng đối với sự hoạt động, vận hành và tính năng đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới cải tạo và hậu quả có thể xảy ra khi không làm đúng quy định, nhưng vì mục đích vụ lợi cho một số cán bộ Cục Đ7 và cá nhân bị cáo, cũng như muốn giữ mối quan hệ với cán bộ cơ quan quản lý của mình, bị cáo đã xem thường quy định pháp luật, kỷ cương của Nhà nước mà thực hiện hành vi phạm tội.

[5] Bị cáo Nguyễn Văn N đã nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; đã tự nguyện, chủ động nộp lại toàn bộ số tiền bị cáo hưởng lợi cá nhân; bị cáo được Lãnh đạo và tập thể nhân viên Trung tâm đăng kiểm S tỉnh Bình Phước có đơn xin xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo vì đã có nhiều đóng góp trong ngành đăng kiểm, công tác thiện nguyện, cha bị cáo ông Nguyễn Văn C là người có công cách mạng trong kháng chiến chống Mỹ, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo các điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6] Mặc dù hành vi bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội nhưng đây là vụ án tham nhũng có phạm vi rộng trên khắp cả nước, việc bị cáo phạm tội một phần vì quan hệ lệ thuộc cấp trên cấp dưới giữa cán bộ Cục Đ7, cụ thể là Hoàng Xuân T4 với các Trung tâm đăng kiểm địa phương nên vai trò của bị cáo tham gia không đáng kể. Khi thực hiện hành vi nhận tiền từ các chủ phương tiện, bản thân bị cáo nhận thức pháp luật hạn chế, không ý thức đầy đủ hành vi phạm tội của mình, khi bị phát hiện bị cáo đã chủ động khai báo làm sáng tỏ vụ án, góp phần hiệu quả trong việc điều tra, xử lý tội phạm.

Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 5 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP và khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng không bắt buộc phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn là có căn cứ.

Bị cáo là người có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú cụ thể rõ ràng, có khả năng tự cải tạo nên việc cho bị cáo hưởng án treo sẽ không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương. Do vậy, bị cáo đủ điều kiện để được hưởng án treo theo quy định tại Nghị quyết hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo của Tòa án nhân dân tối cao nên cho bị cáo được hưởng án treo nhằm thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật đối với bị cáo, tạo điều kiện cho bị cáo sớm hòa nhập cộng đồng xã hội.

Bị cáo Nguyễn Văn N là người được bổ nhiệm giữ chức vụ trưởng dây chuyền kiểm định, được giao phụ trách và chịu trách nhiệm liên quan đến công tác nghiệm thu xe cơ giới cải tạo nhưng đã lợi dụng công việc được giao để thực hiện hành vi phạm tội nên cần áp dụng hình phạt bổ sung quy định tại Điều 41 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định liên quan đến công tác đăng kiểm, kiểm định, giám định xe cơ giới trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật là thực sự cần thiết.

[7] Đối với Hoàng Xuân T4, Lã Thu C1, Đặng Minh P và các công ty thực hiện lập hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo: Các hành vi phạm tội của các đối tượng này đã bị Cơ quan Cảnh sát điều tra (Cơ quan CSĐT) Công an Thành phố H khởi tố, truy tố và xét xử nên không xem xét, xử lý trong vụ án này.

Đối với Nguyễn Sĩ H2 có hành vi lập không hồ sơ nghiệm thu cải tạo xe cơ giới đối với 69 phương tiện, ngày 24/6/2024 Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B ra Quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan trong vụ án hình sự chuyển đến Cơ quan CSĐT Công an Thành phố C để điều tra, xử lý theo thẩm quyền nên không xem xét, xử lý trong vụ án này.

Đối với hành vi lập không hồ sơ nghiệm thu cải tạo xe cơ giới đối với 03 phương tiện của Nguyễn Thị Lê V, ngày 24/6/2024 Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B ra Quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan trong vụ án hình sự chuyển đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T để điều tra, xử lý theo thẩm quyền nên không đề nghị xem xét, xử lý trong vụ án này

Đối với Đinh Tiến K là Giám đốc, Lương Ngọc A và Lê Minh T3 là Phó giám đốc Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới S tỉnh B có trách nhiệm tham gia kiểm tra, nghiệm thu xe cơ giới cải tạo cùng N và ký duyệt giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo. Kết quả điều tra xác định trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được phân công các ông Đinh Tiến K, Lương Ngọc A và Lê Minh T3 đã thực hiện theo đúng quy định và không biết việc bị cáo N nhận tiền của các chủ phương tiện để thuê lập hồ sơ thiết kế xe cải tạo, sau đó bỏ qua lỗi để nghiệm thu trái quy định, không nhận tiền hối lộ, không liên quan đến hành vi phạm tội của Nguyễn Văn N nên không có căn cứ để xử lý.

Đối với Bùi Đức T1 là người giới thiệu cho N 11 phương tiện, Lê Thanh T2 giới thiệu cho N 01 phương tiện, Trần Xuân H1 giới thiệu cho Nhật 03 phương tiện và các đối tượng khác: Khi thực hiện giới thiệu các chủ phương tiện cho bị cáo N nhận làm hồ sơ thiết kế xe cơ giới cải tạo các đối tượng này không biết hồ sơ nghiệm thu cải tạo xe cơ giới là lập không, không biết việc Nhật thực hiện kiểm

tra, nghiệm thu không đúng quy định để nhận tiền từ các chủ phương tiện, các đối tượng này cũng không được hưởng lợi gì từ việc nhận hối lộ của N nên không có căn cứ để xử lý.

Đối với 60 chủ phương tiện có 75 xe cơ giới cải tạo đã có hành vi đưa hối lộ cho N, trong quá trình xác minh nguồn tin tội phạm đã tích cực phối hợp, khai báo cụ thể, rõ ràng hành vi của bản thân, đồng thời chủ động cung cấp các tài liệu, chứng cứ cần thiết, kịp thời phản ánh tội phạm cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B để điều tra vụ án. Do vậy, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B không khởi tố 60 chủ phương tiện trên về tội “Đưa hối lộ” theo điểm c khoản 2 Điều 29, khoản 7 Điều 364 Bộ luật Hình sự nên đại diện Viện kiểm sát không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử lý là có căn cứ.

[8] Biện pháp tư pháp:

Căn cứ Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền bị cáo Nguyễn Văn N hưởng lợi bất chính 136.840.000 đồng. Quá trình điều tra, bị cáo N đã nộp khắc phục số tiền 250.000.000 đồng, số tiền nộp khắc phục dư 113.160.000 đồng bị cáo N yêu cầu nhận lại nên cần tuyên trả lại cho bị cáo.

Đối với số tiền 449.100.000 đồng bị cáo N đã chuyển cho Hoàng Xuân T4, Lã Thu C1 khi thực hiện hành vi nhận hối lộ đã được xem xét xử lý trong vụ án khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về xử lý vật chứng:

Lưu theo hồ sơ vụ án 75 hồ sơ nghiệm thu cải tạo xe cơ giới do Trung tâm Đ giao nộp.

[10] Về án phí:

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Văn N phải chịu 200.000 đồng.

[11] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3, khoản 5 Điều 354; các điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; khoản 2 Điều 54; Điều 65; Điều 41 Bộ luật Hình sự; Điều 5 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội “Nhận hối lộ”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn N **03** (ba) năm tù về tội “Nhận hối lộ”, cho bị cáo hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo là **05** (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 09/12/2024).

Cấm bị cáo Nguyễn Văn N đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định liên quan đến công tác đăng kiểm, kiểm định, giám định xe cơ giới trong thời hạn **02** (hai) năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Giao bị cáo Nguyễn Văn N cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước quản lý, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Hình sự.

(Đã giải thích về chế định án treo cho bị cáo biết)

Biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 136.840.000 (một trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm bốn mươi nghìn) đồng, trừ vào số tiền 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng bị cáo Nguyễn Văn N đã nộp khắc phục tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước (Ủy nhiệm chi ngày 27/8/2024 giữa Phòng Cảnh sát Thi hành án hình sự hỗ trợ tư pháp Công an tỉnh B và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước), hoàn trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn N số tiền nộp dư 113.160.000 (một trăm mười ba triệu, một trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Về xử lý vật chứng: Lưu theo hồ sơ vụ án toàn bộ 75 bộ sơ nghiệm thu cải tạo xe cơ giới do Trung tâm Đ tỉnh Bình Phước giao nộp trong quá trình điều tra.

Án phí hình sự sơ thẩm:

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Văn N phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

Quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bình Phước;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Bình Phước;
- Phòng PV 06 Công an tỉnh Bình Phước;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước;
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Sở Giao thông Vận tải tỉnh Bình Phước;
- Ủy ban nhân dân phường Tân Xuân;
- Lưu: hồ sơ vụ án, Văn phòng, Tòa Hình sự (118)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Nga